

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 596/2024/HC-PT

Ngày 29 - 10 - 2024

V/v khởi kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Đình Khánh;

Bà Vũ Thị Thu Hà.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hương Lê, Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:**
Ông Nguyễn Huy Hoàng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 375/2024/TLPT-HC ngày 19 tháng 8 năm 2024 về “*Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2024/HC-ST ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11428/QĐ-PT ngày 11/10/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

* **Người khởi kiện:** Bà Đào Thị T, sinh năm 1979, có mặt;

Địa chỉ: Tổ 14 phường A, thành phố T1, tỉnh Tuyên Quang.

* **Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) tỉnh Tuyên Quang;

Địa chỉ: Số 160, đường T2, phường T3, thành phố T1, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn S - Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Mạnh T4, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang (theo giấy ủy quyền số 51/GUQ-CT ngày 24/11/2023), có đơn xin xét xử vắng mặt.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Công ty cổ phần chè SL;

Địa chỉ: Thôn 12, xã K, thành phố T1, tỉnh Tuyên Quang;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Đức T5, chức vụ: Tổng giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Đức T6, chức vụ: Phó Giám đốc, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Đào Quốc H, sinh năm 1952, có mặt;

Địa chỉ: Tổ 12, phường A, thành phố T1, tỉnh Tuyên Quang.

* *Người kháng cáo:* Bà Đào Thị T, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Năm 2017 bà T nhận chuyển nhượng thửa đất 193, diện tích 3.277m², địa chỉ thửa đất thuộc khu vực Đồi C (nay là tổ 14), phường A, thành phố T1, số thứ tự 138 trong danh sách thửa đất cho thuê đất theo hiện trạng sử dụng đất để thực hiện quy hoạch sử dụng đất của Công ty cổ phần chè SL (kèm theo Quyết định số 257/QĐ-UB ngày 16/7/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang) của vợ chồng ông, bà X, X1 trước đó nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông bà X2, X3 có nguồn gốc khai phá đất bỏ hoang do vợ chồng ông, bà X4, X5 và các hộ dân khác cùng khai phá đất bỏ hoang của Nông trường chè SL từ năm 1975. Nguồn gốc đất nêu trên có xác nhận của UBND thị trấn SL cũ; xác nhận của các hộ gia đình khai hoang, nguyên cán bộ địa chính của nông trường chè SL, cán bộ địa chính thị trấn Nông trường SL. Hiện trạng trên đất có cây ăn quả, hệ thống chuồng trại chăn nuôi, nhà ở và các công trình phụ phục vụ sinh hoạt và tăng gia sản xuất. Trong tổng diện tích đất 3.277m² nêu trên gia đình các hộ sử dụng trước đã kê khai và nộp thuế sử dụng đất ở tổng diện tích 300m² là đất ở từ năm 1997 đến nay; quá trình sử dụng đất không có tranh chấp, phù hợp với chính sách khuyến khích khai hoang, phục hóa của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Nông trường chè SL cũ cũng không thực hiện việc giao khoán, cho thuê đối với bất cứ cá nhân hay tổ chức nào; không sử dụng diện tích đất đó để trồng cây chè hay các loại hoa màu khác. Khi các hộ khai hoang đất hoang hóa, đất không sử dụng tại thửa 193 từ năm 1975 không có văn bản ngăn chặn của nông trường hay chính quyền thị trấn SL...

Căn cứ vào khoản 1, 2, 3, 4, 8 Điều 6 Nghị định 170/2004/NĐ- CP ngày 22/9/2004 của Chính phủ và Thông tư 04/2005/TT- BTNMT ngày 18/7/2005 thì Nông trường chè SL phải tự rà soát, kê khai việc sử dụng đất, UBND tỉnh chủ trì phối hợp với các Bộ... chỉ đạo các nông trường quốc doanh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chi tiết..., sau đó UBND tỉnh mới tiến hành thu hồi và giao đất hoặc cho thuê đất đối với Nông trường chè SL. Tuy nhiên, quá trình rà soát, kiểm kê không đúng về hiện trạng, các cơ quan, cá nhân đã không thực hiện đúng trách nhiệm đã trình UBND tỉnh Tuyên Quang ra Quyết định số 257/QĐ-UB ngày 16/7/2013, thu hồi diện tích 3.277m² tại thửa 193 của gia đình bà để giao cho Nông trường chè SL, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà. Cũng theo quy định tại khoản 9 Điều 6 Nghị định 170/2004/NĐ-CP ngày

22/9/2004 của Chính phủ thì UBND tỉnh phải thu hồi diện tích đất nông trường không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích, sử dụng không có hiệu quả...để quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Đất đai. Như vậy, UBND tỉnh Tuyên Quang phải thu hồi đối với diện tích đất mà nông trường không sử dụng (trong đó có thửa đất số 193 mà gia đình bà đang sử dụng), sau đó căn cứ vào các điều kiện về giao quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định tại khoản 10 Điều 6 của Nghị định 170/2004 của Chính phủ quy định về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; căn cứ Luật Đất đai năm 2013 và căn cứ vào mục 1 Văn bản số 229/STNMT-CCĐĐ ngày 5/3/2020 về việc thống nhất một số nội dung về giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Công ty lâm nghiệp, Công ty chè bàn giao cho địa phương quản lý và các quy định pháp luật về đất đai khác để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà. Ngoài ra, căn cứ quy định của Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật quy định, thì bà là người chiếm hữu liên tục công khai đối với thửa đất số 193 cho tới thời điểm năm 2013 (thời điểm UBND tỉnh Tuyên Quang ra quyết định thu hồi đất để giao cho Công ty cổ phần chè SL) đã được trên 30 năm. Do vậy, bà là người được quyền sở hữu. Mặt khác, trong quá trình UBND tỉnh Tuyên Quang ra quyết định thu hồi đất cũng không tiến hành thông báo tới các hộ sử dụng đất trước và gia đình bà là người nhận chuyển nhượng đất cũng không được biết Quyết định thu hồi đất số 257/QĐ-UB ngày 16/7/2013, cho đến thời điểm UBND phường A, thành phố T1 tiến hành giải quyết tranh chấp đất giữa gia đình bà với Công ty cổ phần chè SL vào tháng 5/2023 bà mới được biết Quyết định 257. Không nhất trí với Quyết định 257, bà đã khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang, nhưng không nhận được quyết định trả lời khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang. Do vậy, bà khởi kiện đề nghị Tòa án hủy một phần Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc thu hồi đất, giao đất và cho thuê đất để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Công ty cổ phần chè SL tại xã An Tường, thành phố T1 (phần liên quan đến thửa đất số 193 của gia đình bà).

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang trình bày:

Tiền thân của Công ty cổ phần chè SL là Nông trường SL, được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tuyên (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang) giao đất tại Quyết định số 503/UB-QĐ ngày 10/10/1988 về việc giao quyền sử dụng đất cho Nông trường SL (giao 2.092 ha đất) để phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp của nông trường. Qua nhiều lần đổi tên, Công ty chè SL đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang chuyển thành Công ty cổ phần chè SL tại Quyết định số 1877/QĐ-CT ngày 22/9/2009.

Ngày 16/6/2003, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh.

Ngày 22/9/2004, Chính phủ ban hành Nghị định số 170/2004/NĐ-CP về sắp xếp đổi mới và phát triển của các nông lâm trường quốc doanh. Với mục tiêu:

“...sử dụng bền vững và có hiệu quả đất đai...Sắp xếp đổi mới nông trường quốc doanh phải gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp trên địa bàn...Những nông trường làm nhiệm vụ kinh doanh là chính thì chuyển hẳn sang sản xuất, kinh doanh và hạch toán kinh doanh theo cơ chế thị trường...”

Như vậy, việc Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Công ty cổ phần chè SL là thực hiện sắp xếp, đổi mới về cơ chế quản lý, trong đó có quản lý và sử dụng đất đai là đúng chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước trên cơ sở các văn bản nêu trên.

Căn cứ khoản 1 Điều 44, khoản 1 Điều 37 Luật Đất đai năm 2003 quy định về thẩm quyền thu hồi đất, thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; căn cứ ý a, điểm 4.1, khoản 4 mục II Thông tư số 04/2005/TT-BTNMT ngày 18/7/2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các biện pháp quản lý, sử dụng đất đai khi sắp xếp, đổi mới và phát triển các nông lâm trường quốc doanh. Thì việc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 về việc thu hồi, giao đất và cho thuê đất để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Công ty cổ phần chè SL là đúng thẩm quyền trên cơ sở các quy định nêu trên.

Về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Công ty cổ phần chè SL:

Trên cơ sở đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển được duyệt, Công ty cổ phần chè SL đã lập hồ sơ quy hoạch sử dụng đất, trình cơ quan chuyên môn và cơ quan có thẩm quyền tại Tờ trình số 194/TTr-CSL ngày 10/11/2008 về việc đề nghị xét duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn và thành phố T1 đã thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Tờ trình số 131/TTr-STNMT ngày 07/5/2009 về việc đề nghị xét duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của Công ty chè SL, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

Ngày 15/5/2009, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã ban hành Quyết định số 173/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của Công ty chè SL.

Căn cứ khoản 1, 2 và 3 Điều 6 của Nghị định số 170/2004/NĐ-CP ngày 22/9/2004 của Chính phủ, thì việc Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của Công ty chè SL tại Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 15/5/2009 là đúng pháp luật.

Về thu hồi, giao đất, cho thuê đất đối với Công ty cổ phần chè SL:

Căn cứ Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 15/5/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của Công ty chè SL;

Căn cứ Quyết định số 1877/QĐ-CT ngày 22/9/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty chè SL thành Công ty cổ phần;

Căn cứ Tờ trình số 35/TTr-SSC ngày 06/5/2013 của Công ty cổ phần chè SL về đề nghị thu hồi, giao đất và cho thuê đất để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Công ty cổ phần chè SL;

Căn cứ đơn xin thuê đất của Công ty cổ phần chè SL ngày 06/5/2013;

Căn cứ Tờ trình số 138/TTr-TNMT ngày 04/7/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thu hồi đất để chuyển sang hình thức cho thuê đất để thực hiện đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển Công ty cổ phần chè SL trên địa bàn xã An Khang, Thái Long, An Tường, Đội Cấn, Lưỡng Vượng (giai đoạn 1), thành phố T1.

Ngày 16/7/2013, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quyết định số 257/QĐ-UBND về việc thu hồi, giao đất và cho thuê đất để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Công ty cổ phần chè SL tại các xã: An Khang, Thái Long, An Tường, Đội Cấn, Lưỡng Vượng (giai đoạn 1), thành phố T1.

Theo đó, đã thu hồi 10.711.111m² đất do Công ty cổ phần chè SL quản lý, sử dụng (ranh giới thu hồi được thể hiện trên bản đồ thu hồi, giao đất, cho thuê đất, tỷ lệ 1/5.000). Trong đó: Cho Công ty cổ phần chè SL thuê diện tích 3.565.438m² để thực hiện quy hoạch được duyệt; giao cho Ủy ban nhân dân các xã An Khang, An Tường, Đội Cấn, Lưỡng Vượng, Thái Long thuộc thành phố T1 quản lý 7.145.673m² theo quy định của pháp luật (ranh giới cho thuê đất và giao đất thể hiện trên bản đồ thu hồi, giao đất và cho thuê đất tỷ lệ 1/5.000).

- Căn cứ Điều 30 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; căn cứ ý a, điểm 4.1, khoản 4 Mục II của Thông tư số 04/2005/TT-BTNMT ngày 18/7/2005 Hướng dẫn các biện pháp quản lý, sử dụng đất đai khi sắp xếp, đổi mới và phát triển các nông, lâm trường quốc doanh; căn cứ khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều 6 Nghị định số 170/2004/NĐ-CP ngày 22/9/2004 của Chính phủ; UBND tỉnh Tuyên Quang đã ban hành Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 thu hồi diện tích đất có nguồn gốc được UBND tỉnh Hà Tuyên giao đất không thu tiền sử dụng đất cho Nông trường chè SL (Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 10/10/1988) và chuyển sang hình thức cho Công ty cổ phần chè SL thuê đất, nộp tiền sử dụng đất là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang thấy rằng yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là không có cơ sở, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần chè SL trình bày:

Căn cứ Luật đất đai; Quyết định số 503/UB-QĐ ngày 10/10/1988 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tuyên, về việc giao quyền sử dụng đất đai cho nông trường SL; Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Tuyên Quang về việc thu hồi đất, giao đất và cho thuê đất để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Công ty cổ phần chè SL tại các xã: An Khang, Thái Long, An Tường, Đội Cấn, Lưỡng Vượng (giai đoạn 1) thành phố T1. Căn cứ biên bản làm việc lập ngày 13/4/2023 của UBND phường A, Công ty cổ phần chè SL với hộ bà Đào Thị T thì hộ bà Đào Thị T hiện nay đang sử dụng 01 thửa đất số 193, diện tích 3.277m², loại đất trồng cây hàng năm khác (ký hiệu là BHK), là của Công ty cổ phần chè SL. Theo bản đồ năm 1988 (kèm theo Quyết định số 503/UB-QĐ ngày 10/10/1988) là thửa đất màu số 457. Diện tích đất này Công ty giao cho ông Hà Văn X2 là đội trưởng trực tiếp quản lý và sử dụng, năm 2010 Công ty cổ phần chè SL giao cho ông Nguyễn Văn X, là lao động tự do cư trú tại thôn SL 4, xã An Tường (nay là phường A), thành phố T1 sử dụng. Khi lồng ghép bản đồ năm 1988 lên bản đồ năm 2013 thì thửa 457 bản đồ 1988 và thửa 193 bản đồ năm 2013 là một thửa. Do vậy, khẳng định từ bản đồ năm 1988 đến bản đồ năm 2013 vẫn thể hiện thửa đất này là của Công ty cổ phần chè SL quản lý.

Đối với diện tích ao, hồ năm 2003 Công ty chè SL giao khoán cho ông Phạm Thanh H (nhận khoán thời kỳ đó ông Hà Văn X2 đội trưởng và bà Nguyễn Thị V là kế toán), 07/7/2010 ông Nguyễn Văn X có đơn xin nhận khoán đất nông nghiệp gửi Công ty cổ phần chè SL đơn (có xác nhận của Phó Chủ tịch UBND xã An Tường ngày 12/7/2010), Công ty cổ phần chè SL đã làm hợp đồng giao khoán đất mặt nước nuôi trồng thủy sản cho ông Nguyễn Văn X là lao động tự do cư trú thôn SL 4, thành phố T1 nhận khoán đất mặt nước nuôi trồng thủy sản theo hợp đồng... HĐ/GKD ngày 01/7/2010. Diện tích 3.800m² thửa 450 (theo hợp đồng là thửa số 471, bản đồ năm 1988 biên vẽ năm 1962); năm 2013 thực hiện việc giao đất, cho thuê đất tiến hành đo đạc lại và đánh số thứ tự thửa đất theo Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 16/7/2023 của UBND tỉnh Tuyên Quang là thửa số 211, diện tích 4.820m² là thửa đất liền kề với thửa đất số 193; ông Nguyễn Văn X hàng năm vẫn nộp tiền 3 quỹ theo quy định đến năm 2019 ông Nguyễn Văn X chết, bà X1 là vợ ông X đã tự ý bán đất nuôi trồng thủy sản kèm theo hợp đồng cho bà Đào Thị T, tổ dân phố 12, phường A, thành phố T1; việc mua, bán này là hoàn toàn trái quy định của pháp luật (Công ty không biết khi xảy ra tranh chấp đất công mới phát hiện ra việc mua, bán); việc mua, bán này đã vi phạm vào điểm d mục 2 Điều 3 của hợp đồng. Hiện nay gia đình bà T đã xây 01 nhà cấp 4 lợp Proxi mãng diện tích khoảng 20m². Tại buổi làm việc ngày 13/4/2023 do UBND phường A chủ trì bà Đào Thị T không cung cấp được bất cứ giấy tờ gì chứng minh được diện tích đất bà đang sử dụng là hợp pháp; UBND phường yêu cầu Công ty cổ phần chè SL và bà Đào Thị T cung cấp toàn bộ các giấy tờ chứng minh nguồn gốc sử dụng đất. Công ty cổ phần chè SL đã cung cấp đầy đủ giấy tờ chứng minh về quyền sử dụng đất. Đến ngày 09/5/2023 UBND phường A có Công văn số 93/UBND-CV trả lời Công ty đến thời điểm hiện nay bà T không cung cấp được bất cứ một loại giấy tờ gì liên quan đến thửa đất đang có tranh chấp.

Để quản lý chặt chẽ đất đai đã được UBND tỉnh Tuyên Quang cho Công ty cổ phần chè SL thuê theo Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 16/7/2023, Công ty cổ phần chè SL có văn bản đề nghị UBND phường A, thành phố T1 tổ chức họp

hoà giải, giải quyết giữa Công ty cổ phần chè SL với hộ bà Đào Thị T nhưng hoà giải không thành.

Do vậy, để đảm bảo quyền lợi cho Công ty, cũng như nghĩa vụ của Công ty cổ phần chè SL với Nhà nước (hiện nay công ty đang nộp tiền thuê đất đối với thửa đất số 193 là 3.277m² và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản thửa 211, diện tích 4.820m²). Công ty đã khởi kiện bà Đào Thị T tại Tòa án nhân dân thành phố T1.

Công ty cổ phần chè SL đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Quốc H trình bày: Nhất trí như ý kiến trình bày của người khởi kiện, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu khởi kiện của bà T, hủy một phần Quyết định số 257/QĐ-UBND, ngày 16/7/2023 của UBND tỉnh Tuyên Quang.

Với nội dung trên, tại Bản án hình chính sơ thẩm số 08/2024/HC-ST ngày 29/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã quyết định: Căn cứ vào các Điều 30; Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 191; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194; Điều 206; Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính. Căn cứ Nghị định 170/2004/NĐ-CP ngày 22/9/2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển các nông trường quốc doanh; căn cứ Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; căn cứ Thông tư số 04/2005/TT-BTNMT ngày 18/7/2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các biện pháp quản lý, sử dụng đất đai khi sắp xếp và phát triển các nông, lâm trường quốc doanh.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị T về việc: Tuyên hủy một phần Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc thu hồi đất, giao đất và cho thuê đất để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Công ty cổ phần chè SL tại các xã: An Khang, Thái Long, An Tường, Đội Cấn, Lưỡng Vượng (giai đoạn 1) thành phố T1 (phần liên quan đến thửa đất số 193, diện tích 3.277m², loại đất trồng cây hàng năm mà bà T đang quản lý, sử dụng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định nghĩa vụ chịu án phí, tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/6/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang nhận được đơn kháng cáo của bà Đào Thị T kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự trình bày như sau:

- Bà Đào Thị T trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án không khách quan, không đúng quy định của pháp luật bởi các lý do sau: Quyết định số 257 của UBND tỉnh Tuyên Quang khi ban hành đã không thực hiện việc rà soát quá trình sử dụng đất của 05 hộ gia đình hiện đang sử dụng đất nhưng bị thu hồi;

quá trình các hộ gia đình sử dụng đất không bị cơ quan có thẩm quyền nào ngăn chặn, hay bị xử lý hành chính về hành vi sử dụng đất không đúng; sau khi thu hồi, giao đất UBND tỉnh Tuyên Quang đã cấp GCNQSD đất cho Công ty cổ phần chè SL là trái pháp luật, vì trên đất đang có 05 hộ gia đình sử dụng.

Công ty cổ phần chè SL trình bày không đúng sự thật, vì không có hợp đồng nào đối với đất mặt nước; đất gia đình bà T có từ năm 1975 nhưng đến năm 1988 mới có bản đồ; việc ông X nộp 03 loại quỹ là quỹ mặt nước thuê, không phải là quỹ đất màu khai phá; tài sản trên đất (nhà) do ông X xây dựng 02 lần nhưng cũng không bị xử lý.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông H trình bày: Nhất trí như ý kiến của bà T đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính; những người tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Bà Đào Thị T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện để hủy một phần Quyết định 257 là không có căn cứ chấp nhận; Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định của pháp luật, đảm bảo được quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự; tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy như sau:

** Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện: Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi tắt là Quyết định 257) về việc thu hồi đất, giao đất và cho thuê đất để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Công ty cổ phần chè SL tại các xã: An Khang, Thái Long, An Tường, Đội Cấn, Lưỡng Vượng (giai đoạn 1) thành phố T1; đây là quyết định hành chính cá biệt của UBND cấp tỉnh, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo trình tự tố tụng hành chính và thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Mặc dù ngày 16/7/2013 UBND tỉnh Tuyên Quang ban hành quyết định hành chính bị khởi kiện, nhưng tháng 5/2023 UBND phường

A, thành phố T1 tiến hành giải quyết tranh chấp đất giữa gia đình bà T và Công ty cổ phần chè SL thì bà T mới biết được UBND tỉnh Tuyên Quang đã ban Quyết định 257. Ngày 02/10/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang nhận được đơn khởi kiện của bà Đào Thị T là trong thời hiệu khởi kiện, nên Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[2] Xác định tư cách người tham gia tố tụng và sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện có mặt, hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã được triệu tập hợp lệ theo quy định nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính.

* Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Đào Thị T, thấy:

[3] Về nguồn gốc thửa đất: Công ty cổ phần chè SL tiền thân là Nông trường SL được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tuyên giao đất tại Quyết định số 503/UB-QĐ ngày 10/10/1988. Theo đó, giao cho Nông trường SL được quyền sử dụng 2.092ha đất, gồm có 04 loại đất là đất nông nghiệp; đất lâm nghiệp; đất chuyên dùng; đất khác. Trong đất nông nghiệp có đất trồng chè, đất trồng cây hàng năm, đất đồng cỏ, đất ao hồ. Sau khi cổ phần hóa, thực hiện chính sách pháp luật về đất đai mới, các quy hoạch sử dụng đất của Công ty được lập và điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế. Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất được duyệt, UBND tỉnh đã thực hiện việc thu hồi, giao và cho Công ty thuê đất tại các xã: An Khang, Thái Long, An Tường, Đội Cấn, Lưỡng Vượng (giai đoạn 1), thành phố T1 để đáp ứng công tác quản lý, sử dụng đất của địa phương và của công ty tại Quyết định số 257. Theo đó, đã quyết định thu hồi diện tích 10.711.111m² đất do Nông trường SL quản lý, sử dụng (có nguồn gốc được giao đất không thu tiền sử dụng đất tại Quyết định số 503/UB-QĐ ngày 10/10/1988); quyết định cho Công ty cổ phần chè SL thuê diện tích 3.565.438m² và chuyển sang hình thức cho Công ty cổ phần chè SL thuê đất, nộp tiền thuê đất hàng năm. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Thửa đất hiện nay đang tranh chấp giữa gia đình bà Đào Thị T với Công ty cổ phần chè SL theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất của Công ty cổ phần chè SL kèm theo Quyết định số 257 là thửa số 193 diện tích là 3.277m², loại đất trồng cây hàng năm; theo bản đồ năm 1988 (kèm theo Quyết định số 503/UB-QĐ ngày 10/10/1988) là thửa đất màu số 457. Phía Công ty cổ phần chè SL xác định diện tích đất này trước đây Công ty giao cho ông Hà Văn X2 là đội trưởng trực tiếp quản lý và sử dụng, năm 2010 Công ty cổ phần chè SL giao cho ông Nguyễn Văn X là hộ nhận khoán đất mặt nước nuôi trồng thủy sản theo hợp đồng...HĐ/GKĐ ngày 01/7/2010, diện tích 3.800m² thuộc thửa 450 (theo Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 16/7/2023 của UBND tỉnh Tuyên Quang là thửa số 211, diện tích 4.820 m²) là diện tích liền kề với thửa đất số 193, ông Nguyễn Văn X hàng năm vẫn nộp tiền 3 quỹ theo quy định, đến năm 2019 ông Nguyễn Văn X chết, bà X1 là vợ ông X đã tự ý bán đất nuôi trồng thủy sản kèm theo hợp đồng cho bà Đào Thị T. Người khởi kiện cho rằng, toàn bộ diện tích thửa số 193 gia đình bà mua lại của ông Nguyễn Văn X

và bà Lê Thị X1 vào năm 2017 theo giấy chuyển nhượng đất ở và hoa màu được lập ngày 16/3/2017, nguồn gốc trước đây là do vợ chồng ông Phan Văn X5 và bà Lê Thị X4 và hai hộ khác là ông Nguyễn Viết X6, bà Hoàng Thị X7 là người khai phá từ năm 1975. Ngày 09/7/1997 ông bà X4, X5 nhượng lại toàn bộ thửa đất trên cho ông Hà Công X2 và vợ là bà Nguyễn Thị X3 theo Biên bản nhượng đất và hoa màu viết ngày 09/7/1997, diện tích đất thực tế là hơn 4.900m² nhưng trong biên bản nhượng đất chỉ ghi 300m² vì ngoài đất của ông bà X4, X5 khai phá còn hộ ông Nguyễn Viết X6, bà Hoàng Thị X7 khai phá nhưng không giấy tờ mà chỉ nói miệng, đến năm 2008 bà X3 lại chuyển nhượng lại toàn bộ thửa đất trên cho vợ chồng ông bà X, X1 theo giấy nhượng tài sản lán trại và hoa màu ngày 07/10/2008; ông bà X, X1 sử dụng ổn định liên tục và đóng thuế đến năm 2017 thì chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất trên cho bà T; trên đất có các cây ăn quả gồm nhãn, vải, roi, dừa, mít, xoài, bưởi,... chuồng trại chăn nuôi, nhà ở và công trình phụ phục vụ sinh hoạt và tăng gia sản xuất; quá trình sử dụng đất không có tranh chấp, phù hợp với chính sách khuyến khích khai hoang, phục hóa của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ; Nông trường chè SL cũng không thực hiện việc giao khoán, cho thuê đối với bất cứ cá nhân hay tổ chức nào; không sử dụng diện tích đất đó để trồng cây chè hay các loại hoa màu khác và cũng không có văn bản ngăn chặn của nông trường hay chính quyền thị trấn SL. Tuy nhiên, theo các nhân chứng biết về nguồn gốc đất thời kỳ đó như bà Lê Thị X4, bà Lê Thị X1, bà Hoàng Thị X7, ông Trương Văn X8, ông Trịnh Đình X9 thể hiện: Phần diện tích đất thuộc thửa số 193 là phần đất trũng liền kề phần đất hồ nước nuôi trồng thủy sản mà Công ty cổ phần chè SL ký hợp đồng giao khoán ngày 01/07/2010 với ông Nguyễn Văn X. Hơn nữa, bà T cho rằng nguồn gốc đất do các hộ khai phá sử dụng đất từ năm 1975 nhưng không có giấy tờ chứng minh về nguồn gốc đất; việc các hộ gia đình chuyển nhượng cho nhau khi chưa có căn cứ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp và việc chuyển nhượng chỉ viết tay, không thực hiện đúng quy định của pháp luật, không được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Theo quy định tại khoản 1 Điều 100; khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 quy định thì các giấy tờ chuyển nhượng đất do bà T cung cấp không thuộc một trong các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai, quá trình giải quyết vụ án bà T cũng xác định bà chưa đăng ký, kê khai đối với thửa đất trên. Hơn nữa, theo UBND xã An Tường thì tài liệu địa chính gồm sổ mục kê đất đai, sổ địa chính, bản đồ địa chính phường A không ghi nhận thông tin về thửa đất số 193; thửa đất số 193 thuộc Bản đồ thu hồi, cho thuê đất (giai đoạn 1) thực hiện quy hoạch sử dụng đất của Công ty cổ phần chè SL trên địa bàn xã An Tường, thành phố Tuyên Quang là phần diện tích do Công ty cổ phần chè SL quản lý, sử dụng theo Quyết định số 503. Như vậy, căn cứ vào các tài liệu như lời khai của những người làm chứng và bản đồ quy hoạch sử dụng đất của Công ty chè SL thể hiện: Phần diện tích đất thuộc thửa số 193 là phần đất trũng liền kề phần đất hồ nước nuôi trồng thủy sản mà Công ty cổ phần chè SL ký hợp đồng giao khoán ngày 01/07/2010 với ông Nguyễn Văn X; mặc dù phần diện tích đất trên không được Công ty cổ phần chè SL giao khoán cho cá nhân, hộ gia đình nào, nhưng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Công ty chè SL năm 1988 và bản đồ thu hồi đất, giao đất và cho thuê đất của Công ty cổ phần chè SL năm 2013, phần diện tích đất trên nằm trong phần diện tích đất được giao cho Công ty chè SL (nay là Công ty cổ phần chè SL) quản lý, sử dụng,

nên việc bà Đào Thị T cho rằng diện tích đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà là không có căn cứ. Do đó, UBND tỉnh Tuyên Quang ban hành Quyết định số 257/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, giao đất và cho thuê đất để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Công ty cổ phần chè SL tại các xã: An Khang, Thái Long, An Tường, Đội Cấn, Lưỡng Vượng (giai đoạn 1) thành phố T1 (trong đó có thửa số 193, diện tích là 3.277m², loại đất trồng cây hàng năm) là đúng nội dung, hình thức theo quy định của pháp luật.

[4] Về thẩm quyền và trình tự thu hồi đất: Căn cứ Quyết định số 173/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của Công ty chè SL. Ngày 22/9/2009 Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quyết định số 1877/QĐ-CT về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty chè SL thành Công ty cổ phần. Ngày 06/5/2013 Công ty cổ phần chè SL có Tờ trình số 35/TTr-SSC về đề nghị thu hồi, giao đất và cho thuê đất để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Công ty cổ phần chè SL. Ngày 06/5/2013 Công ty cổ phần chè SL có đơn xin thuê đất. Ngày 04/7/2013 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang có Tờ trình số 138/TTr-TNMT về việc thu hồi đất để chuyển sang hình thức cho thuê đất để thực hiện đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển Công ty cổ phần chè SL trên địa bàn xã An Khang, Thái Long, An Tường, Đội Cấn, Lưỡng Vượng (giai đoạn 1), thành phố T1. Ngày 16/7/2013, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quyết định số 257/QĐ-UBND về việc thu hồi, giao đất và cho thuê đất để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Công ty cổ phần chè SL là đúng thẩm quyền, trình tự theo quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tổng hợp các phân tích trên thấy rằng, cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị T là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự quy định của pháp luật; đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự; tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới đáng kể nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Đào Thị T; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[5] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Luật Tố tụng hành chính.

Bác kháng cáo của bà Đào Thị T; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2024/HC-ST ngày 29/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Về án phí: Bà Đào Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0000066

ngày 18/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang; xác nhận bà T đã nộp đủ án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THA dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm